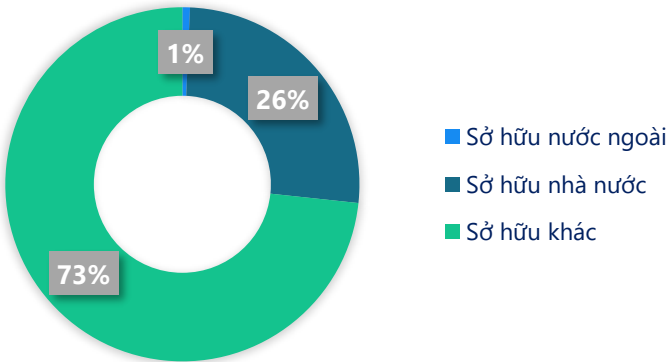


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,392
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,632
SL cổ phiếu LH		9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,880
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109
P/E		7.0
EPS		1,554

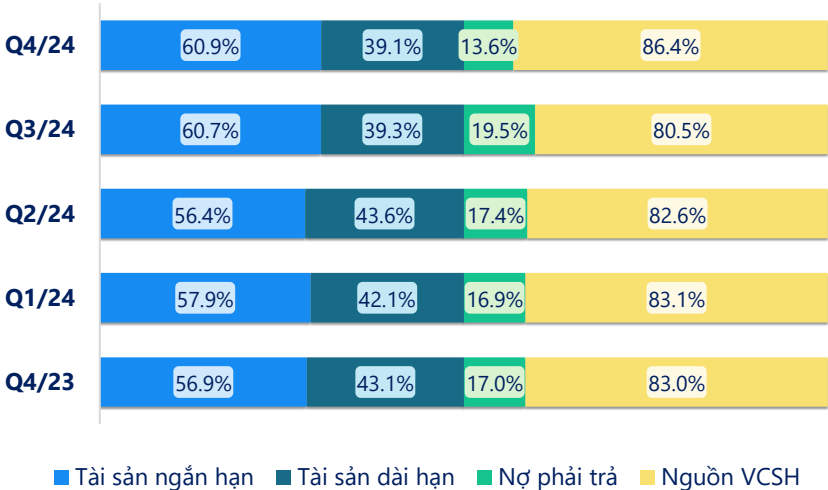
	YTD	1T	3T	6T
EBS		-6.1%	7.8%	5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



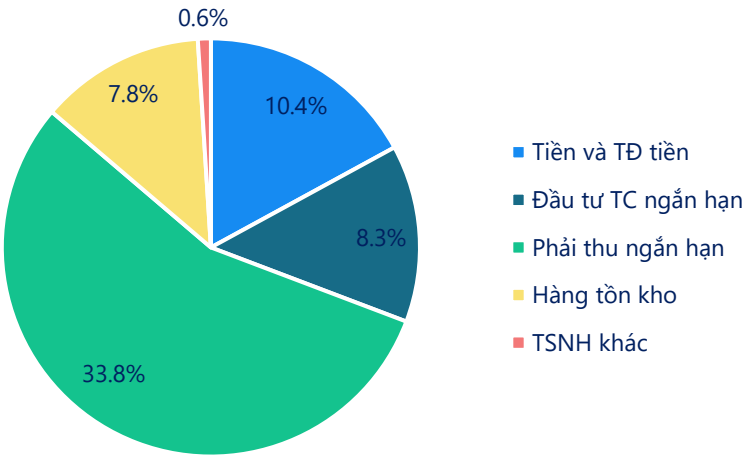
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

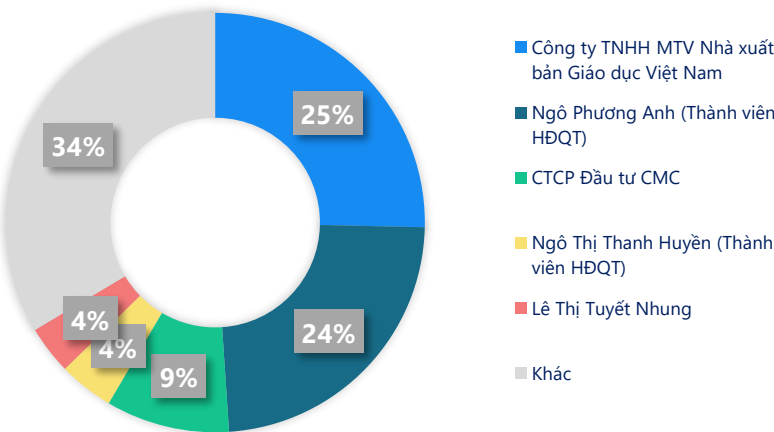
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

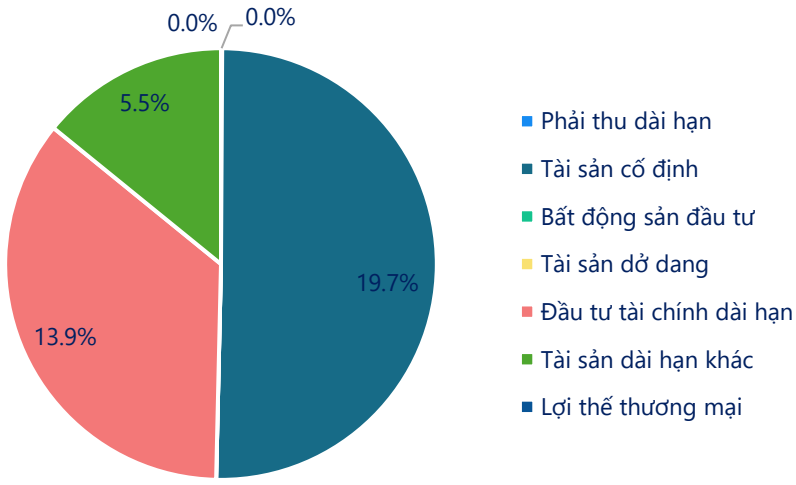
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



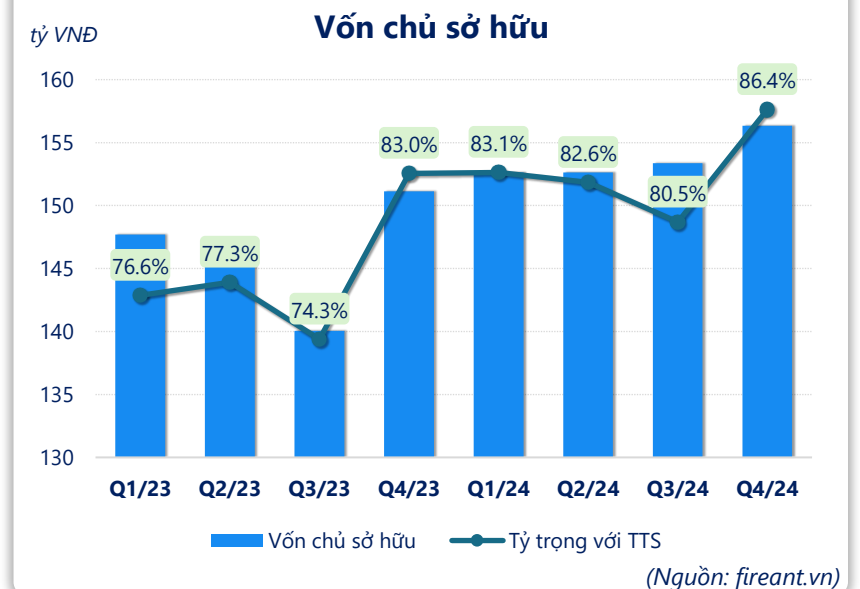
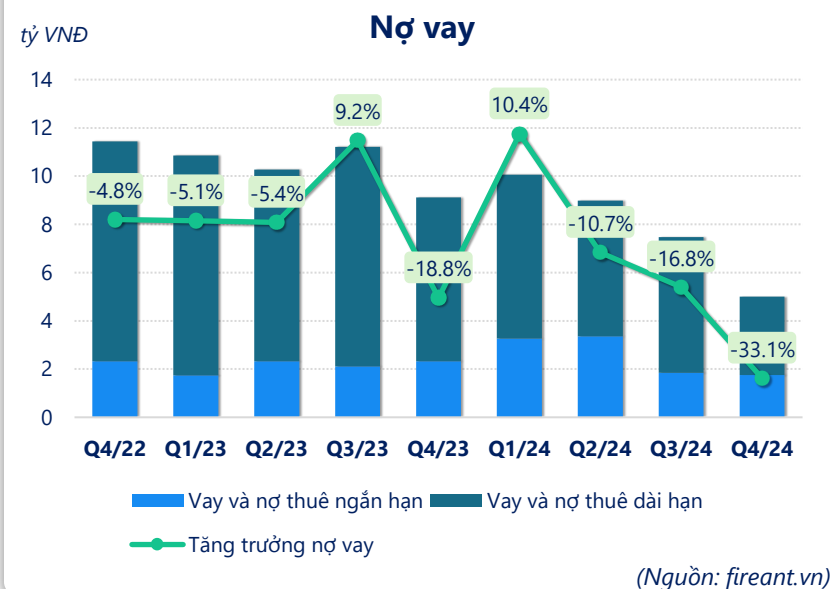
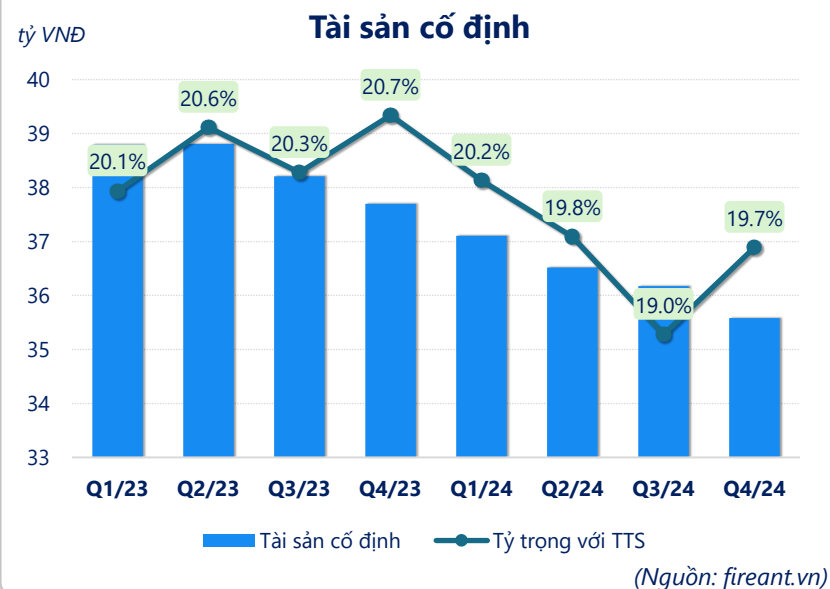
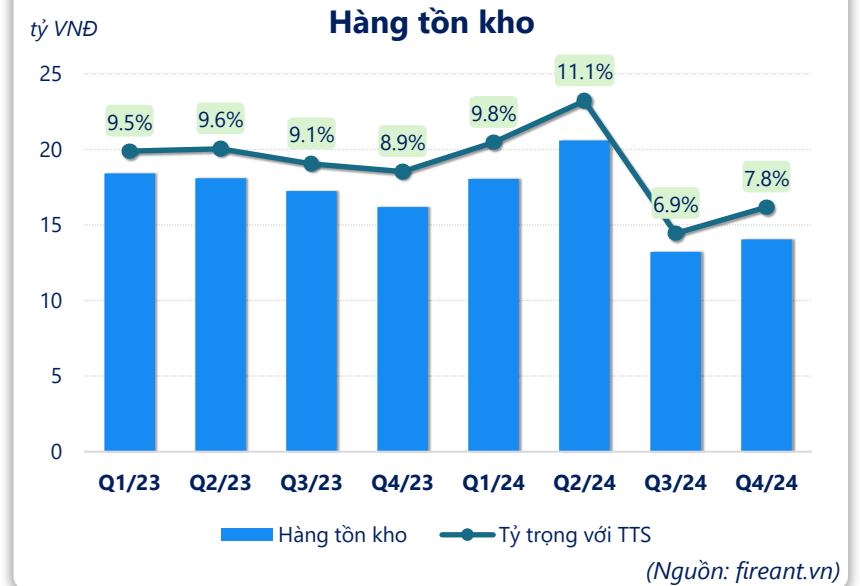
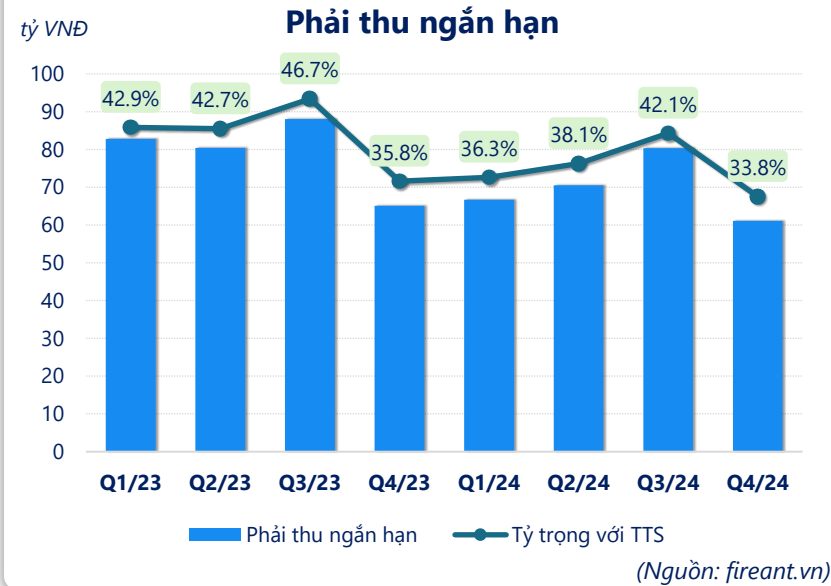
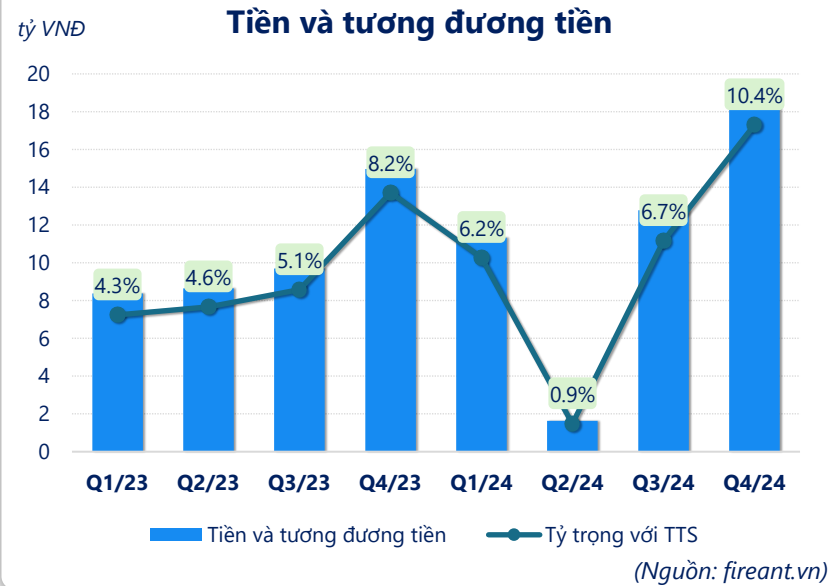
(Nguồn: fireant.vn)

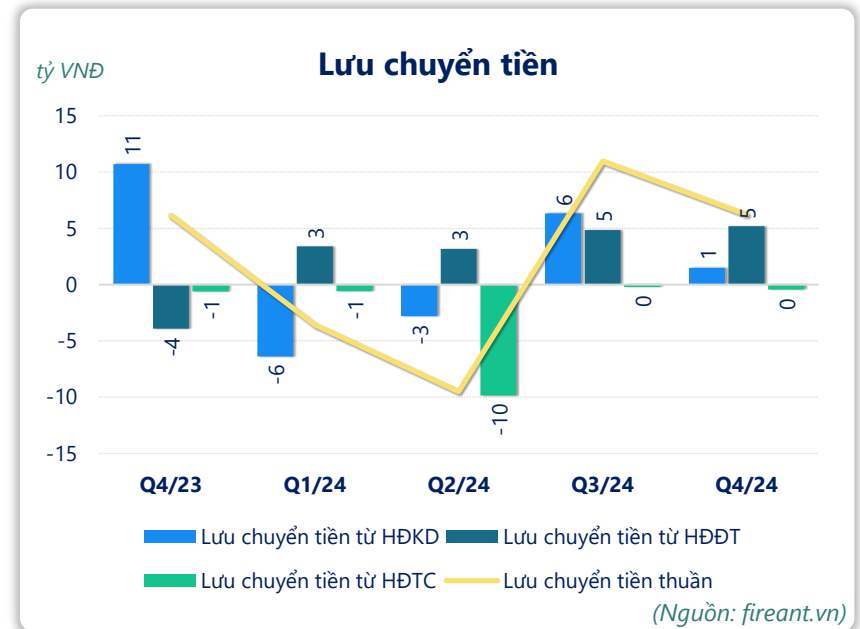
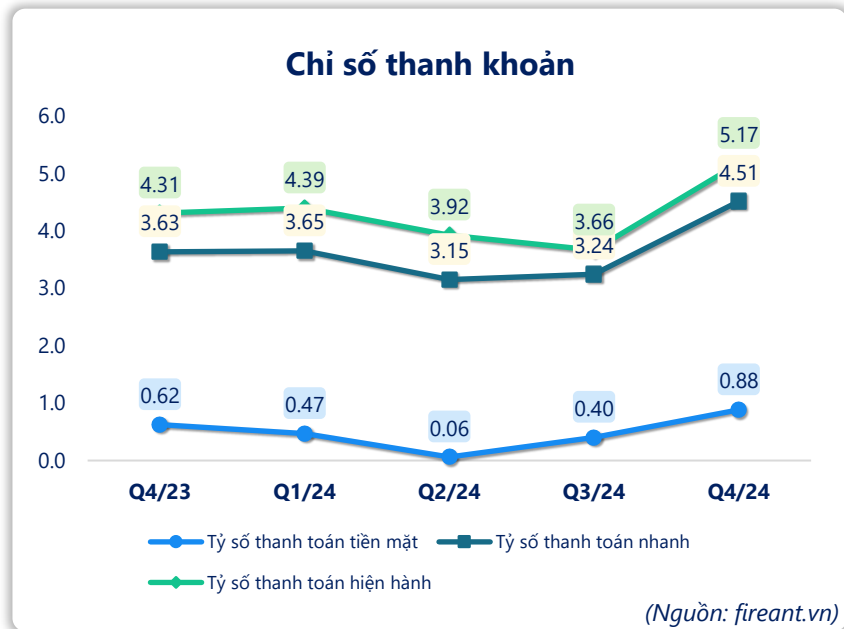
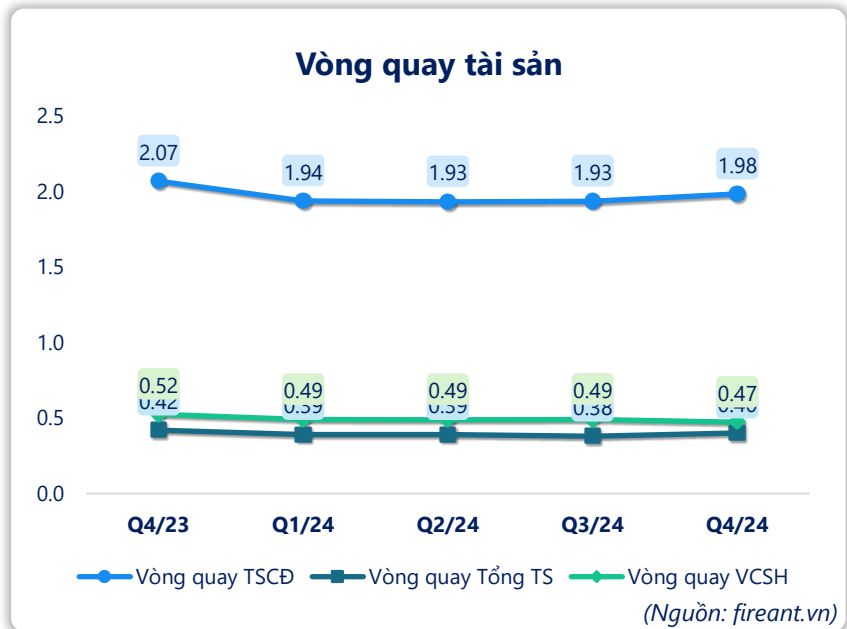
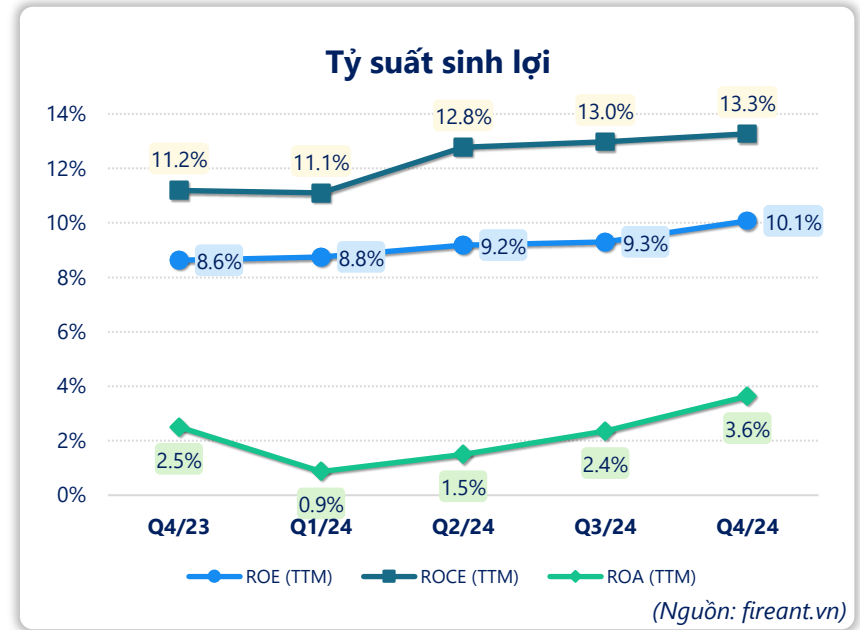
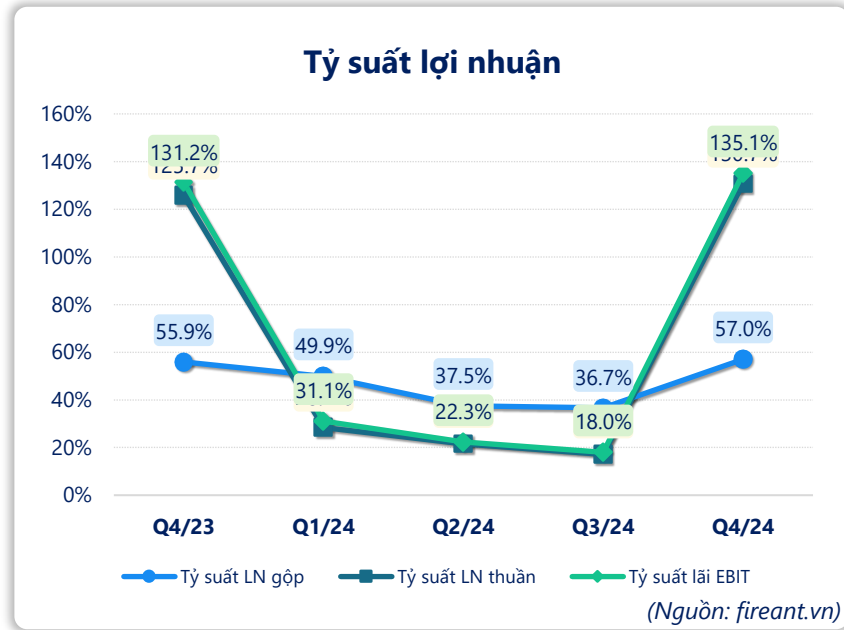
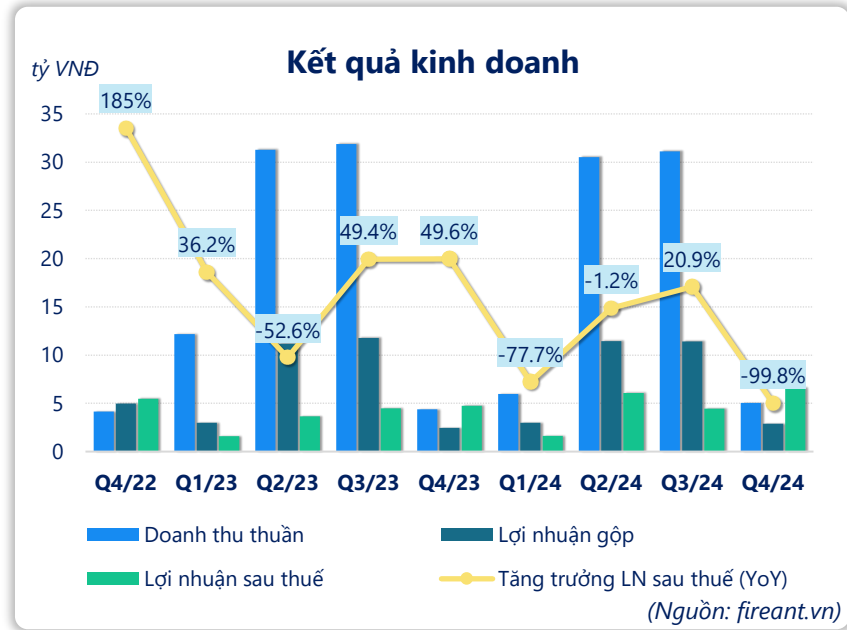
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	182	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	110	104	6.4%
Tiền và tương đương tiền	18.8	15.0	25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	5.34	183%
Phải thu ngắn hạn	61.1	65.1	-6.2%
Hàng tồn kho	14.1	16.2	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.11	1.90	-41.9%
Tài sản dài hạn	70.8	78.4	-9.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	35.6	37.7	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	30.5	-17.6%
Tài sản dài hạn khác	10.0	10.1	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.6	30.9	-20.3%
Nợ ngắn hạn	21.3	24.0	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.76	2.33	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.12	8.59	-17.1%
Nợ dài hạn	3.29	6.83	-51.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.24	6.78	-52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	151	3.5%
Vốn chủ sở hữu	156	151	3.5%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4.37	5.96	30.5	31.1	5.04
Giá vốn hàng bán	1.93	2.98	19.1	19.7	2.17
Lợi nhuận gộp	2.44	2.97	11.4	11.4	2.88
Doanh thu HĐTC	5.31	1.51	1.19	1.45	6.15
Chi phí TC	0.34	0.21	0.47	0.22	-0.02
Chi phí lãi vay	0.26	0.16	0.25	0.27	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	1.69	0	0
Chi phí bán hàng	2.35	1.83	5.05	4.53	2.11
Chi phí QLDN	-0.43	0.75	2.24	2.78	0.35
LN thuần từ HĐKD	5.50	1.69	6.56	5.33	6.59
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	5.48	1.69	6.56	5.33	6.60
Lợi nhuận sau thuế	4.76	1.64	6.09	4.46	6.60
LNST của CĐ cty mẹ	4.76	1.64	2.80	4.46	6.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	-6.39	-2.81	6.32	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.92	3.40	3.16	4.84	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.62	-0.58	-9.86	-0.20	-0.46
Tiền đầu kỳ	9.83	15.0	11.4	1.88	13.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.15	-3.58	-9.50	11.0	6.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	11.4	1.88	13.0	19.1

(Nguồn: fireant.vn)